

Số: **38** /2015/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **22** tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức thu phí chợ Đồng Xuân,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa XIV Kỳ họp thứ 14 về việc điều chỉnh mức thu phí chợ Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính - Cục Thuế thành phố Hà Nội - Sở Công Thương - Sở Lao động Thương binh và Xã hội - UBND quận Hoàn Kiếm tại Tờ trình số 5596/TTrLN: STC ngày 27 tháng 10 năm 2015; thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 3858/STP-VBPQ ngày 21 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mức thu phí:

Mức thu phí chợ tối đa tại chợ Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội là 750.000 đồng/m²/tháng. Mức thu cụ thể cho Sạp hàng, Kiốt được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (các mức thu đã bao gồm thuế GTGT).

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày từ ngày ký. Các nội dung khác không liên quan đến mức thu, thực hiện theo Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thu phí chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Trách nhiệm các đơn vị:

Giao UBND quận Hoàn Kiếm chỉ đạo Công ty cổ phần Đồng Xuân tăng cường các biện pháp tuyên truyền, quản lý và có các giải pháp cụ thể đảm bảo



việc chấp hành thu, nộp phí, ổn định kinh doanh của doanh nghiệp và các hộ kinh doanh tại Chợ.

UBND quận Hoàn Kiếm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành thu, nộp, sử dụng phí chợ đảm bảo đúng quy định Pháp luật và Thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hà Nội; Chủ tịch UBND quận Hoàn Kiếm; Giám đốc Công ty cổ phần Đồng Xuân và các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH thành phố Hà Nội;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ban Kinh tế Ngân sách-HĐND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Cục Kiểm tra Văn bản-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Văn phòng: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố;
- VPUB: Các PCVP, các phòng CV;
- Trung tâm Tin học Công báo Thành phố;
- Công giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sửu

**Phụ lục: Mức thu phí chợ đối với các Sạp hàng, Kiốt tại chợ Đồng Xuân,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của
UBND thành phố Hà Nội)

STT	Mức thu (đồng/m ² /tháng)	Tổng số Sạp và Kiốt bán hàng
I	Sạp hàng	
1	121 000	8
2	132 000	70
3	145 000	148
4	157 000	129
5	168 000	45
6	179 000	31
7	181 000	44
8	187 000	14
9	193 000	117
10	199 000	56
11	200 000	1
12	202 000	2
13	205 000	16
14	211 000	39
15	216 000	50
16	223 000	12
17	229 000	14
18	235 000	34
19	236 000	48
20	241 000	31
21	247 000	91
22	253 000	15
23	260 000	5
24	261 000	42
25	264 000	14
26	271 000	27
27	277 000	7
28	283 000	16
29	284 000	77
30	289 000	13
31	295 000	1
32	298 000	74
33	301 000	54
34	308 000	22
35	312 000	32
36	318 000	1
37	319 000	11

STT	Mức thu (đồng/m ² /tháng)	Tổng số Sạp và Kiốt bán hàng
38	325 000	28
39	331 000	47
40	337 000	158
41	342 000	1
42	344 000	26
43	350 000	12
44	355 000	2
45	356 000	14
46	362 000	43
47	367 000	71
48	373 000	52
49	380 000	14
50	386 000	33
51	390 000	4
52	392 000	39
53	398 000	6
54	404 000	34
55	410 000	28
56	417 000	1
57	422 000	12
58	434 000	17
59	440 000	7
60	446 000	7
61	452 000	9
62	457 000	5
63	462 000	10
64	464 000	11
65	476 000	2
66	488 000	4
67	524 000	2
68	537 000	5
69	543 000	1
70	555 000	1
71	560 000	3
72	572 000	3
73	578 000	1
74	597 000	4
75	608 000	2
76	633 000	4
77	642 000	2
78	645 000	2
79	744 000	2

STT	Mức thu (đồng/m ² /tháng)	Tổng số Sạp và Kiốt bán hàng
II	Kiốt	
1	277 000	10
2	311 000	3
3	345 000	2
4	379 000	6
5	415 000	2
6	449 000	18
7	483 000	3
8	551 000	4
9	587 000	22

